

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 08/2018/DS-ST

Ngày: 17-8- 2018

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Xuân Đính
2. Ông Nguyễn Việt Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 145/2016/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2016, về tranh chấp hợp đồng mua bán theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2018/QĐXX-ST ngày 10/7/2018, giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1966 (có mặt)
Địa chỉ: Tô 10, KP.2, TT. C, huyện T, tỉnh Bình Phước

2.*Bị đơn:* Ông Đỗ Tiến P, sinh năm 1959 (vắng mặt)
Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1962 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Tô 3, ấp 6, xã M, huyện T, tỉnh Bình Phước

Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1972 (vắng mặt)
Địa chỉ: số 29, Lê Đại, P. H, Q. P, TP. Hồ Chí Minh

3.*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1972 (vắng mặt)
Địa chỉ: số 29, Lê Đại, P. H, Q. P, TP. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 12/9/2016 quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

Ngày 05/4/2016 ông Nguyễn Văn B (tên thường gọi là Đây) là em của bà Nguyễn Thị U và cũng là người trông coi trại cá cho vợ chồng ông Đỗ Tiến P, bà Nguyễn Thị U tại ấp 5, xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương có gọi cho bà T để mua cám đầu cho ông P, bà Tư để cho cá ăn. Bà T đã giao hàng theo yêu cầu của ông B, giá mỗi ký cám đầu là 4.200 đồng, thời gian giao hàng là từ ngày 5/4/2016. Tổng số hàng bà T đã giao cho trại cá của ông P, bà Tư là 77.770kg cám đầu, thành tiền là 326.634.000 đồng. Bà T giao hàng cho trại cá ông P bà Tư nhiều lần, mỗi lần giao hàng bà T có lập danh sách và có người nhận hàng ký tên để nhận hàng. Ngày 25/4/2016 ông P, ông B thanh toán cho bà T được 10.000.000 đồng. Ngày 21/5/2016 ông P, bà U thanh toán cho bà T được 50.000.000 đồng. Ngày 22/5/2016 ông B gọi điện thoại yêu cầu bà U chở thêm 8.070 kg cám đầu nữa và chốt tiền nợ thành 300.528.000 đồng. Ngày 23/6/2018 ông P, bà U trả cho bà T được 40.000.000 đồng, ngày 12/7/2016 ông B trả cho bà T 25.000.000 đồng, ngày 18/7/2016 ông B và vợ là bà Nguyễn Thị Thùy L trả cho bà T được 24.000.000 đồng, còn nợ lại bà T 216.280.000 đồng ông P, bà U, ông B hẹn sau khi bán cá thanh toán hết cho bà T. Tuy nhiên, sau khi bán cá ông B, ông P, bà U không chịu thanh toán hết số tiền nêu trên cho bà T mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng không có kết quả.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đỗ Tiến P, bà Nguyễn Thị U cùng ông Nguyễn Văn B phải trả cho bà T số tiền nợ trong việc mua cám đầu của bà T là 216.280.000 đồng cùng lãi suất tính theo quy định của ngân hàng nhà nước là 0.75%/tháng cho đến khi vụ án được giải quyết xong, tạm tính 4 tháng (tính đến ngày khởi kiện) là 6.052.000 đồng

Quá trình giải quyết vụ án, bà T cung cấp chứng cứ gồm: 01 Giấy ghi sổ nợ (bản chính), Báo cáo của UBND xã Minh Hưng, Đơn kiện gửi UB xã Minh Hưng, Biên bản hòa giải ngày 29/8/2016 tại UBND xã Minh Hưng, 01 hợp đồng mua bán không đề ngày tháng giữa bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Nguyễn Văn B

Quá trình giải quyết vụ án các bị đơn trình bày:

Ông Đỗ Tiến P: Vào năm 2015 ông P hợp tác làm ăn với ông Lê Văn Chắc, ông Nguyễn Văn B (hay còn gọi là ông Nguyễn Văn Đ) để nuôi cá ở xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Ao cá là do ông Chắc mượn, ông P hùn vốn 250.000.000 đồng, ông B hùn vốn 300.000.000 đồng, ông Chắc không bỏ đồng vốn nào. Sau đó ông B đứng ra mua cám, bán dầu để phụ trách nuôi cá. Thời gian sau ông Chắc bỏ trốn nên ông P phụ trách luôn phần hùn của ông Chắc, ông Chắc không còn liên quan đến vụ việc nuôi cá này. Mọi việc trong nom, mua bán cám cho cá ăn ông P đều giao cho ông B đứng ra giao dịch với người mua bán cám. Tuy nhiên, số lượng cám, bán dầu mua về thì phải có sự đồng ý của ông P và ông P chỉ cho nợ tối đa tiền mua cám cho cá ăn không vượt quá 50.000.000 đồng. Sau đó ông B tự ý mua vượt quá mức 50.000.000 đồng mà bản thân ông P chẳng thấy bán dầu ở đâu. Thời gian sau này ông P quan sát thấy cá trong ao rất ít, khi bán cá thì ông P chẳng thấy cá được bao nhiêu mà tiền thức ăn lại nhiều như vậy. Sau đó ông P lại thấy bà T cầm sổ sách đến đòi ông P gần 300.000.000 đồng. Lúc đầu ông B báo nợ nên ông P trả cho bà T 50.000.000 đồng, sau đó ông P trả tiếp cho bà T 40.000.000 đồng nữa, hai khoản tiền này

ông P trả khoảng tháng 7/2016 nhưng thời điểm bà T đòi ông P gần 300.000.000 đồng thì ông P không chịu nữa vì số tiền đó ngoài sức tưởng tượng của ông P do tiền mua thức ăn cho cá nhiều như vậy mà lượng cá và độ lớn của cá thì không thể nhiều tiền thức ăn như vậy được. Ông P nói với bà T là ông B ký chốt nợ tiền cám đầu với bà T thì bà T và ông B tự giải quyết với nhau, ông P không liên quan gì. Thời gian sau ông P nghe nói bà T chặn xe của ông B ở Phú Giáo để đòi tiền nên ông B trả cho bà T 50.000.000 đồng.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T thì ông P không đồng ý, việc ký nợ là do ông Nguyễn Văn B (Đây) tự ký vợ chồng ông P không mua cám đầu của bà T. Ông P nhận thấy số nợ này là không thực tế, theo ông P đây là khoản nợ khổng của ông B, bà T tự ghi với nhau để moi tiền vợ chồng ông P. Ông P chỉ đồng ý cho ghi nợ là 50.000.000 đồng và ông P đã trả hết phần nợ mà ông P cho ghi thì vợ chồng ông P đã hết trách nhiệm. Đồng thời ông P cũng thấy giấy ghi sổ nợ của bà T cũng không phù hợp vì giữa ông B, bà T chỉ ghi giấy nợ đơn thuần không có phiếu thu, sản lượng, chất lượng cám, giá cả cám cũng không thể hiện, bà T là doanh nghiệp kinh doanh phải có phiếu xuất hoặc văn bản chốt nợ nần có ký tên đóng dấu rõ ràng mà không chỉ đơn thuần là tờ giấy tính viết tay như vậy

Bà Nguyễn Thị U: Bà U là vợ ông Đỗ Tiến P, bà U có nghe ông P nói hợp tác làm ăn với ông Nguyễn Văn B, ông Lê Văn Chắc ở xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Ông P có việc mua bán cám đầu với bà Nguyễn Thị Mỹ T còn nợ nần gì đó nên bà T đòi còn cụ thể ông P hay ông B nợ bà U không nắm rõ. Mọi việc kinh doanh trong nhà đều do ông P phụ trách bà U không hay biết gì, chỉ khi nào ông P nói lấy tiền chi trả những khoản nào thì bà U mới lấy tiền chi trả nhưng khi chi trả phải có mặt ông P, ông P nói đưa bao nhiêu thì bà U mới được đưa. Bà U xác định chữ ký trên giấy ghi sổ nợ do bà T cung cấp là do bà U viết và ký tên nhưng nội dung trên giấy bà U không rõ nội dung gì. Bà U ký giấy là do ông P tính toán tiền với bà T rồi kêu bà U mang tiền giao cho bà T, giao xong bà U ký vào để xác nhận là có giao. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà U không đồng ý vì việc làm ăn nợ nần là ông P, ông B (Đây) tự làm tự chịu bà U không biết gì cả

Ông Nguyễn Văn B: Vào tháng 6 năm 2015 ông B được vợ chồng ông P, bà U kêu lên làm công cho vợ chồng ông P, bà U vì ông B là em ruột của bà U. Công việc của ông B là trông coi chăm sóc nhận cám và cho cá ăn cho ông P. Đối với việc giao dịch mua cám đầu là do ông P, bà U đứng ra giao dịch với bà T, ông B chỉ đứng ra ký nhận hàng để cho cá ăn. Theo ông B được biết thì việc mua bán cám đầu giữa bà T, ông P, bà U chỉ là thỏa thuận miệng, bà T tự ghi vô sổ để tính toán sau đó mang đến và chốt tiền thanh toán nợ cho nhau. Việc thanh toán tiền mua bán cám đầu là do ông P, bà U trực tiếp thanh toán. Nhưng có lần vào ngày 12/7/2016 ông P xuất cá thì bà T có vô đòi nợ khi đó vợ ông B là bà L là người đang giữ tiền giùm tiền bán cá của ông P, bà U đưa cho bà T 25.000.000 đồng. Lý do bà L giao tiền cho bà T là do bà U, ông P nói muốn tránh mặt vì bà T đòi nợ nhiều quá. Còn lại 02 lần nữa ông B cũng giao tiền

cho bà T trong đó có 01 lần giao cho bà T 10.000.000 đồng và 01 lần giao 20.000.000 đồng do lúc bán cá ông P, bà U không có mặt nên ông B giao giùm. Tổng cộng vợ chồng ông B đã giao cho bà T 55.000.000 đồng nhưng toàn bộ là tiền cá của ông P, bà U không phải là tiền của vợ chồng ông B. Đối với việc ông P cho rằng ao cá là do ông P, ông B, ông Chắc hùn hạp vốn nuôi thì ông B xác định không có, ông B chỉ là người làm công cho ông P. Số tiền 300.000.000 đồng là do ông P mượn của chị ruột ông B tên Nguyễn Thị Hồng vì thông qua ông B thì bà Hồng mới dám cho ông P mượn tiền. Ông P, bà T mua bán với nhau nhiều lần nên việc thanh toán tiền giữa bà T, ông P thì ông không nhớ rõ, ông B chỉ nhớ còn nợ lại của bà T là 216.280.000 đồng như bà T đã chốt lại trong sổ nợ mà bà T đã nộp cho Tòa án. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông B không đồng ý vì ông B chỉ là người làm công cho ông P, bà U, mọi việc giao dịch mua bán cá nhân với bà T là của ông P, bà U nên ông P, bà U phải tự trả, ông B không liên quan gì.

Tại bản tự khai ngày 20/6/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thùy L trình bày:

Bà L là vợ của ông Nguyễn Văn B (Đây) đối với sự việc tranh chấp mua bán bánh dầu giữa ông P, bà U, ông B thì bà L không liên quan. Trước đây ông B có làm công nuôi cá cho ông P ở xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Khi ông B làm việc trong ao cá thì bà L có lên thăm và vợ chồng bà U, ông P có nhờ bà L cân cá và giữ tiền giùm nên bà L có đưa cho bà T 20.000.000 đồng

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện của mình là yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị U, ông Đỗ Tiến P phải trả cho bà T số tiền 211.528.000 đồng cùng lãi suất tính theo quy định của ngân hàng nhà nước là 0.75%/tháng cho đến khi vụ án được giải quyết xong. Nguyên đơn không cung cấp chứng cứ, tài liệu nào khác.

Bị đơn ông Đỗ Tiến P, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thùy L vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành phát biểu ý kiến.

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

- Về thủ tục nhận đơn khởi kiện: Tòa án có vi phạm về thời hạn tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo K3Đ191BLTTDS (nhận đơn ngày 13/9/2016, đến ngày 08/11/2016 ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí).

- Thủ tục thụ lý vụ án: Sau khi nguyên đơn nộp đơn khởi kiện cùng các chứng cứ kèm theo, Tòa án đã tiến hành phân công thẩm phán giải quyết đơn đúng quy định tại điều 197 BLTTDS; ra thông báo nộp tạm ứng án phí và tổng đạt cho nguyên đơn, bảo quy định tại Điều khoản 1, 2 Điều 195 BLTTDS. Tiến

hành ra thông báo thụ lý vụ án sau khi nguyên đơn xuất trình biên lai đóng tạm ứng án phí, đảm bảo quy định tại Điều 196.

- Thẩm quyền thụ lý vụ án: Vụ án thuộc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, 2 trong 3 bị đơn hiện đang cư trú tại huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do đó, căn cứ vào các quy định tại 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm h khoản 1 Điều 40 BLTTDS, việc Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành thụ lý vụ án trên là đúng quy định của pháp luật.

- Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS.

- Thu thập chứng cứ: tiến hành yêu cầu các đương sự cung cấp thông tin, chứng cứ đúng quy định tại Điều 96 BLTTDS; ủy thác thu thập chứng cứ đảm bảo quy định tại Điều 105 BLTTDS;

- Thủ tục tiến hành phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: đảm bảo quy định tại Điều 208, 209, 210, 211 BLTTDS; Thủ tục tổng đạt: không đảm bảo quy định tại Điều 170 BLTTDS; cụ thể:

- + Tổng đạt thông báo thụ lý cho bị đơn vi phạm quy định tại k1 Điều 196 BLTTDS (giao ông P bà U ngày 12/6/2017, giao ông B ngày 20/6/2017);

- + Không có tài liệu thể hiện đã tổng đạt Quyết định Tạm đình chỉ vụ án và Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án cho các đương sự, vi phạm k2đ214BLTTDS và đ216BLTTDS.

Thời hạn xét xử: ngày 17/4/2018 Tòa án ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án, đến ngày 10/7/2018 ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm là đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự; tuy nhiên, trước đó Tòa án ra thông báo thụ lý vụ án ngày 08/11/2016 đến ngày 03/4/2018 ra quyết định tạm đình chỉ vụ án thì vụ án đã quá hạn theo quy định tại điểm a k1 đ 203.

- Quyết định đưa vụ án ra xét xử: Nội dung và hình thức đảm bảo quy định tại Điểm e, Khoản 1, Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự.

* *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:* thực hiện đúng các quy định tại các điều 239, 240, 241, 243, 244, 247, 248, 249, 250, 254, 258, 260 BL TTDS

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Đối với nguyên đơn: thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tại Điều 70, 71 BLTTDS như: nộp tiền tạm ứng án phí đúng như thông báo, ghi bản tự khai, tham gia hòa giải..

- Đối với bị đơn: không thực hiện quyền và nghĩa vụ tại Điều 70, 72 BLTTDS (không cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, không tham gia có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án).

Về nội dung:

Về quan hệ giữa ông Đỗ Tiến P, bà Nguyễn Thị U với ông Nguyễn Văn B: Theo như lời trình bày của ông Đỗ Tiến P thì ông P và ông B có hợp tác hùn vốn thuê ao nuôi cá sinh lời, và lợi tức sẽ chia theo phần trăm đóng góp của từng người; còn ông B thì trình bày rằng ông B chỉ là người làm công cho ông P. Lời trình bày của hai người đều không có chứng cứ khác chứng minh như: hợp đồng hùn vốn, hợp đồng lao động hay người làm chứng khách quan.... Tuy nhiên, từ những chứng cứ có trong hồ sơ, có thể xác định: Trong quá trình chăm sóc cá và mua thức ăn tại ao cá, ông B đều là người trực tiếp đứng ra liên hệ mua thức ăn, một số lần ký giao nhận, chót nợ, thanh toán nợ với bà T. Ông B còn trực tiếp lập hợp đồng mua bán cá với bà T (không đề ngày, ông B không nuôi ao cá nào khác nữa), chủ động trả tiền thức ăn cho bà T (02 lần, vợ ông B 01 lần), số tiền này ông B trình bày là do ông P nhờ giữ gìn khi thu hoạch cá. Như vậy có thể xác định, ông B là người có quyền định đoạt cá trong ao cũng như tiền thu từ việc bán cá, điều mà chỉ chủ sử dụng vốn đầu tư mới có quyền chứ không phải một người làm công. Điều này cũng phù hợp với lời trình bày của ông P và những gì bà T cung cấp (việc liên hệ, giao nhận cá, trả tiền cá) và có cơ sở xác định, ông B và ông P có quan hệ hùn vốn nuôi cá tại xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, cần làm rõ tỉ lệ hùn vốn và chia lợi nhuận giữa các bên.

Trách nhiệm trả tiền thức ăn cho cá: Trong lời khai của ông P thể hiện, ông B có trách nhiệm nhập cá và chăm sóc cá, còn thu chi mua thức ăn cho cá phải có sự cho phép và ông P là người nắm tiền và trả tiền mua cá. Như vậy, ông P xác định, nghĩa vụ của ông trong việc hợp tác làm ăn này là mua và chi trả tiền thức ăn, còn ông B là nhập thức ăn về và chăm sóc ao cá (bl 35).

Về hợp đồng mua bán: Mặc dù phía ông P phủ nhận không có giao dịch với bà T, cũng như có mâu thuẫn về giá cả bánh dầu, tuy nhiên, từ những chứng cứ có trong hồ sơ, có thể xác định một số vấn đề như sau:

- Nội dung hợp đồng mua bán bánh dầu: hợp đồng được thực hiện từ ngày 05/4/2016 đến ngày 22/5/2016. Về số lượng bánh dầu được giao, thời điểm giao bánh dầu, người ký nhận được thể hiện trên giấy ghi nợ mà bà T cung cấp. Ngoài ra, ông B còn cung cấp thêm một số hóa đơn mua bán bánh dầu với doanh nghiệp của bà T. Mặc dù đây là những hóa đơn photo, tuy nhiên, khi đối chiếu với giấy ghi nợ của bà T (bản gốc), giữa chúng có sự phù hợp về thời gian giao bánh dầu, số lượng và người ký nhận nên nội dung trên giấy ghi nợ do bà T cung cấp là khách quan, xác thực và có đủ cơ sở để xem xét là chứng cứ trong vụ án. Từ đó có thể xác định: từ ngày 05/4/2016 đến 16/5/2014, phía ông B đã yêu cầu bà T giao 77.770kg bánh dầu để nuôi cá tại xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với tổng số tiền là 326.634.000đ, giá bán là 4.200đ/01kg. Đến ngày 22/5/2016, bà T giao tiếp 8070kg bánh dầu cho ao cá của ông B, ông P. Như vậy, hợp đồng dân sự này đảm bảo các điều kiện có hiệu lực về hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại 401, 402, 410 BLDS 2005.

- Việc có hay không tham gia vào hợp đồng mua bán bánh dầu của ông P: như trên đã phân tích, ông P cùng ông B hợp tác chung vốn nuôi cá tại xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Mặc dù trong quá trình liên hệ, nhập bánh dầu để nuôi cá, ông B là người trực tiếp liên hệ, nhập cá nhưng điều này

cũng phù hợp với trình bày của ông P là ông B có nghĩa vụ nhập cám và chăm sóc cá và không thể phủ nhận trách nhiệm của ông P trong việc thanh toán tiền bánh dầu, vì đây là thức ăn để nuôi cá trong quá trình chung vốn làm ăn. Mặt khác, việc ông P trình bày rằng mình không biết về việc mua bán bánh dầu giữa bà T và ông B là không phù hợp. Vì chính trong giấy ghi nợ tiền bánh dầu mà bà T cung cấp, vào các ngày 21/5/2016, 23/6/2016 thể hiện bà Nguyễn Thị U, vợ ông P đã thanh toán các khoản tiền lần lượt là 50 triệu đồng và 40 triệu đồng cho bà T cũng như xác nhận vào việc chốt số nợ còn lại. Bà U là vợ ông P, hai ông bà đều thống nhất trình bày rằng bà U là người trực tiếp ký xác nhận vào giấy nợ này, bà U còn trình bày thêm, bà giao tiền và ký theo ý kiến của ông P (ông P cũng trình bày mình đã trả những khoản này). Như vậy, có thể khẳng định, ông P hoàn toàn biết về việc có mua bánh dầu, quá trình mua bán bánh dầu, số nợ còn lại ở bà T.

- Về trách nhiệm trả tiền nợ bánh dầu: Trong quá trình hùn vốn nuôi cá, giữa ông P và ông B Thỏa thuận nghĩa vụ của ông P trong việc hợp tác làm ăn này là mua và chi trả tiền thức ăn, còn ông B là nhập thức ăn về và chăm sóc ao cá (bl 35). Như vậy, người có trách nhiệm chi trả tiền nợ bánh dầu (thức ăn nuôi cá) trong quá trình hùn vốn làm ăn là ông P.

Đối với nghĩa vụ liên đới trả nợ của bà Nguyễn Thị U: bà U là vợ ông P. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà U cũng trình bày mình không tham gia và không liên quan đến khoản nợ của ông P. Tuy nhiên, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện bà U có trực tiếp đứng ra trả nợ tiền bánh dầu cho bà T, ký xác nhận nợ và nắm giữ tiền trong gia đình cũng như xuất tiền theo yêu cầu của ông P. Như vậy, có thể khẳng định, bà U có biết, có tham gia vào quá trình kinh doanh của ông P và số tiền mà ông P thu về đều do bà U quản lý, chi dùng trong gia đình. Căn cứ Điều Luật HNGĐ, bà U có nghĩa vụ cùng ông P liên đới trả số nợ tiền bánh dầu đối với bà T.

- Về giá cả bánh dầu: mặc dù các bên không có thống nhất về giá cả bánh dầu, bà T trình bày giá bánh dầu là 4.200đ/kg. Mức giá này phù hợp với tổng tiền trên số kg bánh dầu, phù hợp với quá trình trả nợ của ông P, bà U và của ông B như trong giấy chốt nợ mà bà T cung cấp nên lời trình bày của bà T có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, căn cứ Khoản 2 Điều 432, Điều 290, khoản 2 Điều 305 BLDS 2005; Điều 37 luật hôn nhân gia đình, đề xuất tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T. Yêu cầu ông Đỗ Tiến P và bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền 211.528.000đ mua bánh dầu còn thiếu cho bà Nguyễn Thị Mỹ T và lãi suất 0,75%/01 tháng tính từ thời điểm 22/5/2016. Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc ông B liên đới hoàn trả số tiền nợ mua hàng trên.

Về án phí: Ông Đỗ Tiến P, bà Nguyễn Thị U phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

{1} Về quan hệ pháp luật: Theo nội dung đơn của bà Nguyễn Thị Mỹ T về việc buộc ông Đỗ Tiến P, bà Nguyễn Thị U cùng ông Nguyễn Văn B phải trả cho bà T số tiền nợ trong việc mua cám đầu của bà T và cùng lãi suất tính theo quy định của ngân hàng nhà nước nên đây là quan hệ tranh chấp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 428 Bộ Luật dân sự năm 2005 và điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

{2} Về thẩm quyền: Bị đơn ông Đỗ Tiến P, bà Nguyễn Thị U có nơi trú tại tổ 3, ấp 6, xã M, huyện T, tỉnh Bình Phước và bị đơn ông Nguyễn Văn B có nơi cư trú tại số 29, Lê Đại, P. H, Q. P, TP. Hồ Chí Minh do đó căn cứ khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm h khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành

{3} Về thời hiệu khởi kiện: Do các bên đương sự không yêu cầu nên căn cứ vào điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về thời hiệu

{4} Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T, Hội đồng xét xử xét thấy:

{4.1} Bà T cho rằng bà giao cám đầu cho ông P, bà U, ông B không lập hợp đồng nhưng giao dịch qua điện thoại do ông B yêu cầu nên bà đã giao hàng từ ngày 5/4/2016, tổng số hàng bà T đã giao cho trại cá của ông P, bà U là 77.770kg cám đầu thành tiền là 326.634.000 đồng. Bà T giao hàng cho trại cá ông P bà U nhiều lần, mỗi lần giao hàng bà T có lập danh sách và có người nhận hàng ký tên để nhận hàng. Ngày 25/4/2016 ông P, ông B thanh toán cho bà T được 10.000.000 đồng. Ngày 21/5/2016 ông P, bà U thanh toán cho bà T được 50.000.000 đồng. Ngày 22/5/2016 ông B gọi điện thoại yêu cầu bà U chở thêm 8.070 kg cám đầu nữa và chốt tiền nợ thành 300.528.000 đồng. Ngày 23/6/2016 ông P, bà U trả cho bà T được 40.000.000 đồng, ngày 12/7/2016 ông B trả cho bà T 25.000.000 đồng, ngày 18/7/2016 ông B và vợ là bà Nguyễn Thị Thùy L trả cho bà T được 24.000.000 đồng, còn nợ lại bà T 216.280.000. Để chứng minh cho lời trình bày của mình bà T cung cấp chứng cứ là giấy ghi sổ nợ trong đó có thể hiện nội dung ghi rõ số lượng, số lần giao, thời gian giao, số tiền phải thanh toán cho từng lần giao và có người nhận hàng ký tên để nhận hàng và mỗi lần thanh toán tiền đều có ký xác nhận nợ của bên mua. Mặc dù về giá cả cám không ghi nhưng lấy số tiền hàng chia cho số lượng cám đầu đều có kết quả bằng 4.200đồng. Như vậy có đủ cơ sở khẳng định việc các bên có xác lập giao dịch mua bán cám đầu là sự thật và giao dịch mua bán cám đầu này đảm bảo các quy định tại các Điều 401, 402, 428, 429, 431, 432, 433 BLDS 2005.

{4.2} Về số tiền đã thanh toán và còn nợ lại của việc mua bán cám đầu giữa bà T và ông P, bà U, ông B (Đây): Căn cứ vào chứng cứ là giấy ghi sổ nợ do bà T cung cấp có thể hiện rõ tại trang 2 (bút lục số 46) có nội dung “vợ anh Phi đưa 50.000.000 đồng”, “còn lại : là 266.643.000 đồng” bên dưới có ký tên Nguyễn Thị U, tại trang cuối của giấy ghi phần nội dung tính tiền còn lại 265.280.000 đồng thì bên phải cũng có ký tên Nguyễn Thị U, ngày 12/7/2016

Bình trả - 25.000.000 đồng còn lại 240.280.000 đồng và cuối trang này cũng có nội dung tính toán và bên trả có ghi dòng chữ “*ngày 18/7/2016 vợ ông B đưa tổng cộng còn nợ lại là 216.280.000 đồng*”. Chữ ký và viết tên Nguyễn Thị U cũng được bà U, ông P xác nhận là do bà U viết và ký tên. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2017 (bút lục số 30, 31) ông Nguyễn Văn B cũng xác định số tiền còn nợ của bà T là 216.280.000 đồng. Tại phiên tòa bà T cho rằng có tính toán sai sót nhầm lẫn làm thiệt cho bên mua khoản tiền 4.752.000 đồng nên đề nghị trừ ra, qua xem xét thì tại vị trí cuối tờ số 2 của giấy ghi sổ nợ ghi là 300.528.000 đồng nhưng khi chuyển sang trang cuối lại ghi 305.280.000 đồng nên có sự nhầm lẫn trong tính toán là sự thật và có đủ căn cứ xác định bên mua còn nợ lại bên bán là 211.528.000 đồng.

{4.3} Về nghĩa vụ trả nợ: Bà T yêu cầu cả ông P, bà U, ông B đều phải có nghĩa vụ cùng trả cho bà số tiền 211.528.000 đồng và lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ ngân hàng nhà nước là 0.75%/tháng cho đến khi vụ án được giải quyết xong. Phía bị đơn ông B, bà U, ông P đều không đồng ý thanh toán số tiền nợ nêu trên cho bà T. Ông B cho rằng ông chỉ là người làm công cho bà U, ông P, ông B chỉ đứng ra ký nhận hàng để cho cá ăn, mọi việc giao dịch mua bán cá dần với bà T là của ông P, bà U nên ông P, bà U phải tự trả, ông B không liên quan. Ông P cho rằng việc ký nợ là do ông Nguyễn Văn B (Đây) tự ký vợ chồng ông P không mua cá dần của bà T. Ông P chỉ đồng ý cho ghi nợ là 50.000.000 đồng và ông P đã trả hết phần nợ mà ông P cho ghi thì vợ chồng ông P đã hết trách nhiệm. Còn đối với bà Nguyễn Thị U thì bà cho rằng việc kinh doanh trong nhà đều do ông P phụ trách bà U không hay biết gì, bà U chỉ chi trả theo yêu cầu của ông P. Bà U ký giấy ghi sổ nợ là do ông P tính toán tiền với bà T rồi kêu bà U mang tiền giao cho bà T, giao xong bà U ký vào để xác nhận là có giao. Bà U không đồng ý trả nợ cho bà T vì việc làm ăn nợ nần là ông P, ông Bình (Đây) không liên quan đến bà. Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 12/6/2018 (bút lục số 34, 35) bị đơn ông Đỗ Tiến P có trình bày “...*ông Đ không có đủ tiền nên mới giao cho tôi 300.000.000 đồng. Tiền thức ăn là do tôi là người giữ vốn nên tôi phải chi, ông Đ không có nghĩa vụ chi mà chỉ đứng ra mua thức ăn về cho cá ăn và trong coi ao cá*”. Mặc khác tại chứng cứ là tại trang 2 của giấy ghi sổ nợ (bút lục số 46) thể hiện “*còn lại: là 266.643.000 đồng*” bên dưới có ký tên *Nguyễn Thị U*, tại trang cuối của giấy ghi phần nội dung tính tiền còn lại 265.280.000 đồng thì bên phải cũng có ký tên *Nguyễn Thị U* sau đó mới có phần trả thêm của ông B và bà Nguyễn Thị Thùy L. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định nghĩa vụ thanh toán số tiền mua cá dần thuộc về bà U, ông P chứ không thuộc về ông B. Ông P cho rằng ông chỉ đồng ý cho ông B ghi nợ tối đa là 50.000.000 đồng và cả bà U, ông P đều cho rằng việc bà U ký tên để xác nhận là giao tiền chứ không phải là ký nhận nợ nhưng trong suốt trình giải quyết vụ án bà U, ông P lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó ý kiến của bà U, ông P không có cơ sở chấp nhận mà cần buộc bà U, ông P phải thanh toán cho bà T phải trả toàn bộ số tiền nợ nêu trên.

{4.4} Đối với chứng cứ là hợp đồng mua bán cá không đề ngày tháng mà bà T cung cấp cho Tòa bà T cho rằng ông B hứa bán cá trả nợ số tiền trên cho

bà T nhưng việc này không được ông B thừa nhận. Mặc khác nghĩa vụ chi trả tiền thức ăn thuộc về vợ chồng ông P như đã phân tích nêu trên thì việc ông B có thỏa thuận bán cá cho bà T hay không cũng không thể xác định trách nghĩa vụ trả tiền thức ăn cho cá thuộc về ông B nên không thể sử dụng chứng cứ này để buộc ông B có nghĩa vụ cùng bà U, ông P trả nợ.

{4.5} Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do bà T yêu cầu ông B, ông P, bà U phải trả lãi suất theo quy định pháp luật là 0.75%/tháng cho đến khi vụ án được giải quyết xong và tại phiên tòa hôm nay bà T yêu cầu tính lãi từ ngày 18/7/2016. Theo quy định tại điều 305 bộ luật dân sự 2005 thì “*bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm thanh toán*” nên việc bên mua phải thanh toán lãi suất đối với khoản nợ nêu trên là hoàn toàn đúng quy định pháp luật. Ngày 18/7/2016 vợ ông B thanh toán tiền cầm đầu sau cùng nên có đủ cơ sở xác định ngày chậm thực hiện nghĩa vụ là ngày này. Như vậy lãi suất cơ bản theo quy định tại 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của thống đốc ngân hàng nhà nước là 9%/năm tức 0.75%/tháng, do đó lãi suất được tính $211.528.000 \text{ đồng} \times 0.75\% \times 25 \text{ tháng}$ (từ ngày 18/7/2016 đến ngày 17/8/2018) = 39.661.500 đồng. Do đó ông P, bà U có nghĩa vụ trả nợ nên phải trả lãi phát sinh là 39.661.500 đồng, ông B không có nghĩa vụ này.

{8} Từ các phân tích tại trên cho thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông Đỗ Tiến P, bà Nguyễn Thị U phải trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T số tiền nợ là 211.528.000 đồng và lãi phát sinh là 39.661.500 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc ông B phải có nghĩa vụ cùng bà U, ông P trả số nợ nêu trên

{12} Về án phí: Ông Đỗ Tiến P, bà Nguyễn Thị U phải chịu án phí trên số tiền đối với yêu cầu khởi kiện của bà T được Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể $(211.528.000 \text{ đồng} + 39.661.500 \text{ đồng}) \times 5\% = 12.559.475 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm h khoản 1 Điều 40, Điều 143, Điều 147, Điều 184, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 305, 401, 402, 428, 429, 431, 432, 433 Bộ luật dân sự năm 2005

- Căn cứ Điều 27 pháp lệnh số 10/2009 về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T. Buộc ông Đỗ Tiến P, bà Nguyễn Thị U phải trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T số tiền là 211.528.000 đồng nợ gốc và 39.661.500 đồng tiền lãi.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T về việc buộc ông Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ trả nợ cùng ông Đỗ Tiến P, bà Nguyễn Thị U

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án có cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Tiến P, bà Nguyễn Thị U phải chịu 12.559.475 đồng. Bà Nguyễn Thị Mỹ T không phải chịu nên được nhận lại số tiền 5.550.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008396 ngày 08/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ung Thị Ngọc Thanh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Việt Thành Phạm Xuân Đính

Ung Thị Ngọc Thanh